

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA TỪ CHỈ SẢN VẬT ĐỊA PHƯƠNG TRONG TIẾNG HUẾ

TS TRƯƠNG THỊ NHÂN

Abstract: This article briefly outlines the semantic characteristics of word groups in Hue dialect, hereby contributing to the body of existing data to determine the position of Hue dialect in the dialect continuum of the modern Vietnamese language.

An examination of sixteen combinations of product words in Hue dialect shows sharp variations in the meanings of words that have similar meanings in other dialects in Northern, Central and Southern Vietnam. Besides, the study also identifies a number of variables that affect the form of the semantic features of these words, such as the product's geographical origin, cultivation mode, size, shape, color, quality and price. Subsequently, it can be said that among various factors, geographical origin (cultivation and harvest in Hue and other areas) is the most significant one. The parallel presence of each word combination with definitional differentiations can be said to support the conclusion that the Hue dialect has a transitional characteristic existing between the southern and northern dialects.

Key words: *Hue dialect, semantic characteristics, product words...*

1. Tiếng Việt được dùng chung trong cả nước, nhưng ở mỗi vùng lại có những sai dị nhất định, chủ yếu về ngữ âm, từ vựng, tạo nên các vùng phương ngữ, thổ ngữ khác nhau trên đất nước, trong đó có "tiếng Huế". Theo nhiều nhà nghiên cứu, có 3 vùng phương ngữ chủ yếu: phương ngữ Bắc (PNB), phương ngữ Nam (PNN), phương ngữ Trung (PNT), "tiếng Huế" thuộc vùng PNT, mà đặc trưng cơ bản là vừa mang nhiều nét cổ kính của vùng phương ngữ này, vừa có tính chuyển tiếp giữa các vùng PNB và PNN [7]. Nhà nghiên cứu phương ngữ

học, cũng là một người con xứ Huế - Hoàng Thị Châu từng nhận xét: "Đối với tiếng Việt hiện nay, thế kỉ XXI, thì sự phân tiếng Việt thành hai vùng PNB và PNN và tiếng Huế là phương ngữ chuyển tiếp, đệm giữa hai vùng phương ngữ trên, là hợp lí hơn cả" [7, 18].

Nhưng "tiếng Huế" là gì? Theo nhiều công trình nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá Huế ([3], [7], [11]), "tiếng Huế" là thuật ngữ dùng để chỉ tiếng địa phương tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoàng Thị Châu, trong bài *Những đặc điểm*

và diễn biến của tiếng Huế (Tiếng Huế thuộc phương ngữ nào?) [7, 11-19] đã miêu tả tiếng Huế là một phương ngữ "như phương ngữ các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An", hàm nghĩa tiếng Huế là phương ngữ của tỉnh còn lại trong vùng Bắc miền Trung: Thừa Thiên Huế. Liễu Thượng Văn, trong bài *Chất giọng Huế có mấy sắc thái? Một quan niệm truyền thống* [7, 20-25], qua phân loại chất giọng Huế, đã chỉ ra 5 vùng "tiếng Huế" trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: vùng đô thị Huế (*tiếng Huế giọng Dinh*), các quận huyện về phía biển (*tiếng Huế giọng Hạ Bân*), các vùng cận sơn hoặc bán sơn địa Thừa Thiên Huế (*tiếng Huế giọng Thượng Bân*), vùng biển phía nam tỉnh (*tiếng Huế giọng Mỹ Lợi*, còn gọi là *giọng Huế Nam*), vùng trung du, hoặc ngoại ô thành phố Huế ngày nay (*tiếng Huế giọng Hàng Huyện*, còn gọi là *tiếng Huế Làng*).

Đã có nhiều tác giả đề cập tới đặc điểm của tiếng Huế, nhưng chủ yếu trong nghiên cứu chung về phương ngữ tiếng Việt (như L. C. Thompson [9], Hoàng Thị Châu [2], Đỗ Hữu Châu [1], Phạm Văn Hào và các tác giả [4]...); hay về phương ngữ Bắc miền Trung (Nguyễn Thị Bạch Nhạn [5]), hẹp hơn là về phương ngữ Bình Trị Thiên (Võ Xuân Trang [10])... Mặt khác, các công trình chủ yếu miêu tả đặc điểm ngữ âm và vốn từ vựng địa phương, đối chiếu với vốn từ toàn dân, ít đi sâu phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của các từ, các nhóm từ địa phương được nói tới.

Bài viết này là một cố gắng nhằm bước đầu làm sáng tỏ đặc điểm ngữ nghĩa của một nhóm từ vựng địa phương: các từ chỉ sản vật địa phương trong tiếng Huế, qua đó góp thêm cứ liệu cho việc nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa và vị trí của tiếng Huế trong phân vùng phương ngữ tiếng Việt hiện đại.

2. Nói đến từ vựng địa phương, chúng ta thường nói đến: a) Các từ có ở địa phương nhưng không có sự đối lập trong ngôn ngữ toàn dân, đó là các từ chỉ sự vật, sản vật, hoạt động... chỉ có ở địa phương như *mè xừng, com hén, thanh trà*... ở Huế; b) Các từ có tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân, hoặc tương ứng về ngữ âm mà có khác biệt về ngữ nghĩa (như *om* có nghĩa là "vỗ béo" ở PNT và PNN), hoặc tương ứng về ngữ nghĩa mà khác nhau về ngữ âm (như *heo* so với *lợn*), hoặc các từ cổ của tiếng Việt hiện chỉ lưu giữ ở địa phương (từ *ca / (con) gà* ở Thừa Thiên Huế chẳng hạn), hay các tổ hợp đã cố định hoá trong thực tế nói năng của địa phương (như *tào lao xích bộp, bà xí bà tú*... trong tiếng Huế).

Khảo sát một số từ ngữ chỉ sản vật địa phương ở Thừa Thiên Huế, chúng tôi nhận thấy có sự phân hoá mạnh mẽ về ngữ nghĩa giữa những từ được coi là tương ứng về ngữ nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân hoặc giữa các PNB và PNN, tạo nên những cặp từ chỉ sản vật khác nhau về ngữ âm và đối lập nhau về ngữ nghĩa trong tiếng Huế.

Sau đây là 16 cặp từ chúng tôi đã thu thập được qua quá trình điền dã ở các chợ Huế và ở một số gia đình

có truyền thống lâu năm ở Huế, trong đó A là từ chỉ sản vật địa phương (gốc

Huế) và B là từ tương đương (chỉ các sản vật cùng loại từ nơi khác đến):

STT	Loại sản vật	A	B	STT	Loại sản vật	A	B
1	trái	đào	mận	9	hoa	hường	hồng
2		thanh trà	bưởi	10		vạn thọ	cúc
3		bông	bưởi	11	rau	rau thơm	rau thơm
4		chanh	hạnh	12	gạo	gạo ruộng/ gạo quê/ gạo địa phương	gạo bao
5		bìb bíp/ chôm chôm Huế	chôm chôm	13	cá	cá lái/ cá bè	cá xe
6		nhãn Huế	nhãn	14		cá rào	cá nuôi
7		mướp đắng	khổ qua	15	tôm	tôm thiên nhiên	tôm nuôi
8		mướp nhà	mướp xe	16	gà	gà ta	gà công nghiệp

Nói "đối lập nhau về ngữ nghĩa", vì mỗi cặp từ trên vừa có sự đồng nhất về nghĩa - cùng chỉ một sản vật mà ở địa phương khác không phân biệt, hoặc rất khó phân biệt đối với chính nhiều người sống ở Huế, lại vừa có sự trái ngược nhau về các nét nghĩa biểu hiện, dẫn đến một hiện tượng ngữ nghĩa khá độc đáo trong tiếng Huế: A không phải là B (đào không phải là *mận*, *hường* không phải là *hồng*, *mướp đắng* không phải là *khổ qua*, *vạn thọ* không phải là *cúc*, *bông* và *thanh trà* đều không phải là *bưởi*, v.v...)

Sau đây là một số phân tích cụ thể về nghĩa của các cặp từ:

Đào và *mận*: Ở Huế có cây đào, tên gọi khác của cây roi, loại cây mà theo *Từ điển tiếng Việt* [8] là thuộc họ ổi, thân to vừa, lá to, hoa trắng, quả hình quả lê, mỏng vỏ, màu trắng hồng, có vị hơi chua (đồng âm khác nghĩa với từ chỉ cây đào trong ngôn

ngữ toàn dân). Cũng loại cây này, nhưng từ Đà Nẵng trở vào (PNN), người ta gọi là *mận*. Có thể thấy, *roi* - *đào* - *mận* là những tên gọi khác nhau ở ba miền của cùng một loại cây. Điều này cũng đã từng được chỉ ra trong các tài liệu khác ([2], [4]). Tuy nhiên, ở Huế có sự phân biệt rất rõ ràng giữa *trái đào* và *trái *mận**. *Trái đào* ở Huế có vỏ màu trắng sáng pha hồng, ruột xốp, vị chua, không được ngon, còn *trái *mận** được trồng hoặc lấy giống từ phương Nam, vỏ màu đỏ tím, cùi đặc hơn và có vị ngọt đậm hơn, giá cả do đó mà cũng đắt hơn so với *đào Huế*.

Mướp đắng và *khổ qua*: *Mướp đắng* còn được gọi là *khổ qua*, *cắm lệ chi*, *lại bỏ đào*, *hồng cô nương*, *luơng qua*, *mướp mù*, là cây trồng lấy quả làm rau, quả có vị đắng, có thể dùng làm thuốc giải nhiệt, trừ đờm (theo [8]), tên gọi phổ biến ở miền Bắc và ở Huế là *mướp đắng*, còn tên gọi phổ biến

ở miền Nam, từ Đà Nẵng trở vào là *khổ qua*. Tuy nhiên, cũng như *đào* và *mận*, ở Huế có sự phân biệt rất rõ hai loại quả: *mướp đắng* và *khổ qua*. *Khổ qua* được trồng hoặc lấy giống từ phía Nam, là thứ quả có vỏ nhẵn hơn, sáng màu hơn, có vị hơi chua, ít đắng và không ngon bằng *mướp đắng*. Còn *mướp đắng* của Huế có vỏ xanh thẫm, gai nhọn hơn, vị đắng hơn, ngon hơn đối với người Huế, và do đó được bán với giá đắt hơn nhiều, thường gấp ba đến năm lần so với *khổ qua*.

Hường và *hồng*: *Hồng* là tên gọi của hai loại cây khác nhau: 1) *Cây hồng*, loại cây thân to, có quả chín màu đỏ hoặc vàng lục; 2) *Cây hoa hồng*, loại cây cảnh, thân có gai, hoa màu hồng, đỏ, trắng..., có hương thơm. Do kỵ húy (kiêng tên gọi *Hồng Nhậm* của vua Tự Đức), *hồng* được đọc trại thành *hường*. Ca dao Huế có câu:

Trồng hương bẻ lá che hương

*Nắng che mưa dọi cho hương
tốt tươi*

Ở Huế hiện nay vẫn lưu giữ tên gọi *hường* để chỉ: 1) *cây/ quả của cây hồng* và 2) *cây/ hoa của cây hoa hồng* (cần lưu ý, không có hiện tượng đọc trại *hồng xiêm* (cây/ quả) thành *hường xiêm*, vì ở Huế loại cây này được gọi là Sapuchê). Tuy nhiên, với ý nghĩa chỉ "cây/ hoa hồng", *hường* hay *bông/ hoa hương* chỉ được dùng để chỉ giống hoa bản địa, chưa bị lai tạo, còn gọi là "hồng ta" trong PNB, thân nhỏ, hoa tương đối nhỏ, có cánh mỏng, thơm ngát nhưng chóng tàn, gắn bó với khung

cảnh những ngôi nhà vườn truyền thống ở Huế, để phân biệt với *hồng*, giống hoa mới, chủ yếu được trồng từ nơi khác (Đà Lạt, Hà Nội...), cánh hoa cứng cáp, bông lớn, cánh dày, lâu tàn, nhưng hương thơm không bằng *hường*. Có thể nói, khi lưu giữ hình thức biến âm văn hoá (do kỵ húy) ở địa phương, tiếng Huế đã lưu giữ luôn ý nghĩa vốn có của từ này trong lịch sử, tạo nên một thể đối lập thú vị cả về âm và nghĩa trong vốn từ tiếng Việt hiện đại.

Thanh trà và *bưởi*: *Bưởi* là loại cây trồng phổ biến ở Việt Nam, thuộc họ cam quýt, quả hình cầu to, nhiều múi, tép mọng, có vị hơi chua, ăn rất ngon, gồm nhiều loại (giống) khác nhau, nổi tiếng nhất có thể kể đến bưởi Phúc Trạch, bưởi Năm Roi, bưởi Biên Hoà, bưởi thanh trà... *Thanh trà* là tên gọi một giống bưởi quả có vỏ ngoài bóng mịn, thơm nhẹ, mỏng cùi hơn so với các loại bưởi khác, vị ngọt thanh, rất ngon, được trồng ở vùng đất Thủy Biều - thành phố Huế, sau mở rộng ở một số nơi khác như Kim Long của Huế, rồi Hương Trà, Phong Điền của tỉnh Thừa Thiên Huế (nhưng chất lượng không thể sánh bằng so với trồng ở Thủy Biều). Người Huế không sử dụng thành tố chung *bưởi* để chỉ loại cây/ quả này, trái lại, còn phân biệt *thanh trà* với *bưởi*. Ở chợ Huế, *thanh trà* có giá cao hơn so với các loại *bưởi* không có "thương hiệu" kiểu Năm Roi, Biên Hoà... Người Huế đi chợ rất sợ mua *thanh trà* mà lầm phải *bưởi*...

Bòng và *bưởi*: *Bòng* cũng là *bưởi* nhưng thường mọc hoang, quả có vị

chua và đắng, hầu như không ăn được. Người Huế không có khuynh hướng dùng thành tố chung chỉ bưởi để gọi tên trái cây này. Ca dao Huế có câu:

Ra đi mẹ đã dặn lòng

*Cam chua mua lấy, ngọt bòng
chớ ham.*

Vạn thọ và *cúc*: Từ điển tiếng Việt ghi nhận: *cúc* là một loại cây có các hoa mọc trên đế chung, chủ yếu nở vào mùa thu. *Sen tàn cúc lại nở hoa* (Truyện Kiều). *Cúc* có nhiều loại khác nhau: *cúc vàng*, *cúc trắng*, *cúc đại đoá*, *cúc vạn thọ*... *Vạn thọ* hay *cúc vạn thọ* là tên gọi chỉ chung các loại *cúc* có hoa màu vàng hay màu da cam, nở vào mùa thu, đông (*cúc vạn thọ* cao) và *cúc* có hoa màu vàng nâu nở vào mùa đông, xuân, có khi cả mùa hạ (*cúc vạn thọ* lùn) [8]. Là loại cây dễ trồng, lại có thể nở hoa cả bốn mùa, *cúc vạn thọ* có mặt thường xuyên trong các dịp lễ thờ cúng quanh năm của người Huế mà rất ít được dùng để trang trí như đối với các loài hoa khác, và do đó cũng không được coi là quý, hiếm đối với người Huế. Cũng như với *thanh trà*, người Huế không dùng thành tố chung *cúc* để chỉ *vạn thọ*, trái lại còn phân biệt *vạn thọ* với *cúc*. Dân gian Huế có câu: *Trồng cúc ra vạn thọ*, ý nói làm một việc gì đó mà không được như mong muốn.

3. Qua phân tích ý nghĩa của 16 cặp từ chỉ sản vật mà chúng tôi thu thập được, có thể rút ra một số nhận xét sau:

Về loại sản vật được biểu thị: Tất cả đều có hiệu quả sử dụng trực tiếp (ăn được hay dùng được). Bởi vậy, nếu là thực vật thì không phân biệt cây mà phân biệt trái/ quả (*đào*, *mướp đắng*, *thanh trà*, *bòng*, *bìm bịp*, *nhãn Huế*...), hoa (*hường*, *vạn thọ*), hạt (*gạo ruộng*), rau (*rau thơm*); nếu là động vật thì là các loại thực phẩm quen thuộc: *tôm*, *cá*, *gà*...

Về cách cấu tạo từ: Các từ chỉ sản vật địa phương (A) được hình thành từ hai cách:

a) Sử dụng vốn từ vựng của các phương ngữ hay trong ngôn ngữ toàn dân, nhưng có biến đổi về mặt ngữ nghĩa, chủ yếu theo hướng thu hẹp nghĩa, tạo nên sự khu biệt nghĩa so với các từ tương đương: *đào* (PNT), *mướp đắng* (PNB và PNT), *hường* (PNN và Huế), *thanh trà* (Huế), *vạn thọ*, *rau thơm*...

b) Sử dụng vốn từ vựng toàn dân, nhưng cấu tạo lại theo phương thức ghép, tạo nên các từ ghép phân nghĩa loại biệt mà yếu tố loại biệt thường biểu hiện ý nghĩa (hay đặc trưng khu biệt) về nguồn gốc địa phương và điều kiện sản xuất của sản vật: *mướp nhà* (do nhà trồng), *nhãn Huế* (trồng ở Huế), *gạo ruộng*, *gạo quê*, *gạo địa phương* (sản xuất ở Huế, được xay sát thủ công, còn giữ được nhiều cám, đối lập với *gạo bao* - loại gạo được đóng trong bao, mang từ nơi khác đến, thường do xay sát công nghiệp và để lâu ngày

mà mất chất), *cá lái* (cá được đánh bắt bằng dò lái trên đầm phá Tam Giang, với các phương tiện hỗ trợ chủ yếu là nò, sáo, loại cá này rất tươi ngon, đối lập với *cá xe* - loại cá vốn được đánh bắt bằng các con tàu lớn ngoài khơi xa, thường bị ướp đá lâu ngày và được chở trên các chuyến xe hàng từ nơi xa đến), *tôm thiên nhiên* (được đánh bắt từ môi trường tự nhiên, đối lập với *tôm nuôi*), v.v...

Về ngữ nghĩa: Các cặp từ nêu trên được phân biệt dựa trên các thuộc tính cơ bản của các sản vật như sau:

1) Nguồn gốc địa lí: Được sản xuất, nuôi trồng, đánh bắt ở Huế, bao gồm ở vườn Huế, ruộng Huế, đầm phá, sông biển Huế..., hay từ nơi khác đến;

2) Điều kiện sinh trưởng: Tự nhiên hay nhân tạo, bị tác động ít hay nhiều bởi bàn tay con người;

3) Kích thước: Nhỏ hơn hay lớn hơn so với sản vật cùng loại;

4) Hình dáng: Đẹp hơn, đều đặn, cân đối, mịn màng hơn..., hay xấu hơn trong mắt người Huế;

5) Màu sắc: Hấp dẫn hơn, đậm đà, tươi sáng, "thật" hơn..., hay thiếu hấp dẫn hơn, đáng ngờ hơn...;

6) Chất lượng: Tốt hơn, ngon, tươi, hiếm, bổ dưỡng, an toàn hơn..., hay tệ hơn;

7) Giá cả: Đắt hơn hay rẻ hơn.

Giữa các thuộc tính trên có mối quan hệ lẫn nhau: Thuộc tính thứ nhất (nguồn gốc địa lí) có tính quyết định, chi phối các thuộc tính còn lại; thuộc tính thứ hai (điều kiện sinh trưởng) chi phối các thuộc tính từ 3 đến 5 (kích cỡ, màu sắc, hình dáng) và là cơ sở để xác định thuộc tính 6 (chất lượng); còn thuộc tính 7 (giá cả) là hệ quả của các thuộc tính từ 1 đến 6.

Đối chiếu thuộc tính giữa A và B, có thể chỉ ra đặc điểm ngữ nghĩa của 16 từ chỉ sản vật địa phương (A) trong tiếng Huế như sau:

STT	Thuộc tính	Nét nghĩa khu biệt	Số từ	Tỉ lệ %	Ghi chú
1	Nguồn gốc địa lí	Được sản xuất ở Huế (Thừa Thiên Huế)	16/16	100	
2	Điều kiện sinh trưởng	Tự nhiên	16/16	100	
3	Kích thước	Nhỏ	16/16	100	
4	Màu sắc	Hấp dẫn	15/16	94	Trừ <i>vạn thọ</i>
5	Hình dáng	Đẹp	14/16	87,5	Trừ <i>nhân Huế</i> , <i>chôm chôm Huế</i>
6	Chất lượng	Tốt	12/16	75	Trừ <i>đào</i> , <i>vạn thọ</i> , <i>bòng</i> , <i>chôm chôm Huế</i>
7	Giá cả	Đắt	12/16	75	Trừ <i>đào</i> , <i>vạn thọ</i> , <i>bòng</i> , <i>chôm chôm Huế</i>

Như vậy, trong 16 sản vật, chỉ có 4 sản vật gốc Huế có chất lượng,

giá cả và một vài biểu hiện khác kém hơn so với sản vật cùng loại, đó là *đào*

(ăn nhạt hơn, chua hơn *mặn*), *bông* (ăn chua hơn, đắng hơn *bưởi*), *vạn thọ* (không tươi đẹp bằng *cúc*), *bìm bịp* hay *chôm chôm Huế* (không ngon bằng *chôm chôm của miền Nam*). Qua đó có thể khẳng định: Các sản vật địa phương mà tiếng Huế biểu thị thường có nguồn gốc tự nhiên hơn, ít bị tác động bởi bàn tay con người, nhỏ hơn, đẹp hơn, tốt hơn, quý hơn và đắt hơn so với các sản vật cùng loại đến từ địa phương khác.

Về cách sử dụng từ chỉ sản vật địa phương: Dù có sự phân biệt về ngữ nghĩa như trên, nhưng các thuộc tính từ 1 đến 6 là rất khó xác định, đòi hỏi thật tinh tế và "kĩ tính" mới phân biệt được, do vậy, ở các chợ Huế, vì lợi nhuận, người bán có thể quy các sản vật tương đương về loại sản vật có nguồn gốc Huế (thuộc tính 1) để quyết định giá cả (thuộc tính 7). Và trong các trường hợp không phân biệt được, người Huế có khuynh hướng dùng từ có ý nghĩa "chất lượng tốt" để gọi tên sản vật. Thí dụ: dùng *mướp đắng* thay cho *khổ qua*, *bưởi* thay cho *bông*, *chôm chôm* thay cho *bìm bịp* hay *chôm chôm Huế*... Và như thế, khuynh hướng dùng ngôn ngữ toàn dân hay ngôn ngữ địa phương khác (PNB, PNN) có thể thắng thế trong nhiều trường hợp sử dụng từ ngữ chỉ sản vật địa phương trong tiếng Huế.

4. Từ những khảo sát trên có thể kết luận bước đầu về đặc điểm ngữ

ngĩa của từ vựng tiếng Huế và những vấn đề liên quan. Đó là:

a) Trong tiếng Huế, có sự phân hoá mạnh mẽ về ngữ nghĩa giữa các từ chỉ sản vật địa phương vốn được coi là tương đương trong ngôn ngữ toàn dân hoặc với các phương ngữ khác, dựa vào các thuộc tính về nguồn gốc địa lí, điều kiện sinh trưởng, kích cỡ, hình dáng, màu sắc, chất lượng, giá cả, trong đó nguồn gốc địa lí (được sản xuất, nuôi trồng, đánh bắt ở Huế hay từ nơi khác đến) là thuộc tính quan trọng nhất.

b) Có sự "cắt tạo lại", "tái tạo lại" bức tranh thế giới về đời sống sinh hoạt ở địa phương trong tiếng Huế, trên cơ sở tiếp thu, chuyển hoá và sử dụng vốn từ toàn dân và của các vùng PNB, PNT, PNN tạo nên một bức tranh sinh động, tinh tế, đa dạng về thế giới sản vật trong vốn từ vựng của Huế, góp thêm phần giàu đẹp cho truyền thống văn hoá vùng đất này. Cũng qua bức tranh từ ngữ này, có thể thấy được trình độ sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, thiên về thủ công, năng suất thấp (kích cỡ sản vật thường nhỏ, sản lượng thường thấp nên hiếm...) của Huế, đồng thời cũng cho thấy sự yêu mến, trân trọng sản vật địa phương cùng sự tinh tế của người Huế trong cách cảm nhận về các sản vật.

c) Việc sử dụng theo cách "vay mượn" từ địa phương thuộc PNB và PNN để biểu hiện ý nghĩa về sản vật

địa phương trong tiếng Huế như nêu trên có thể thấy là kết quả của sự giao thoa văn hoá - ngôn ngữ trong thời hiện tại giữa hai vùng văn hoá Nam - Bắc mà Huế là trung tâm. Sự tồn tại song song của những từ như *đào và mận, mướt đặng và khổ qua...*, cùng rất nhiều cặp đối lập khác trong tiếng Huế mà bài viết này chưa có dịp khảo sát, có thể nói là minh chứng cho tính chất "chuyên tiếp" giữa các vùng PNB và Nam của tiếng Huế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, 1999.
2. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN, 2004.
3. Bùi Minh Đức, *Từ điển tiếng Huế*, Nxb Tân An, California, Hoa Kỳ, 2001.
4. Phạm Văn Hào (chủ biên), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 2009.
5. Nguyễn Thị Bạch Nhạn, *Từ vựng phương ngữ Bắc Trung Bộ*, Báo cáo tổng kết đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ, mã số: B 2001 - 09 - 03, Bộ GD&ĐT, 2004.
6. Nhiều tác giả, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Nxb KHXH, H., 1981.
7. Nhiều tác giả, *Tiếng Huế, người Huế và văn hoá Huế*, Nxb Văn học, 2004.
8. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH, 2004.
9. L. C. Thompson, *A Vietnamese Reference Grammar*, U. of Hawaii, 1965.
10. Võ Xuân Trang, *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, Nxb KHXH, 1997.
11. Trần Đại Vinh, *Tiếng Huế*, Website Thông tin tỉnh Thừa Thiên Huế.